

Số: 133/PTSC-BTK

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2024

V/v Công bố Báo cáo tài chính
Công ty mẹ Quý 4/2023

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
2. Mã chứng khoán: **PVS**
3. Trụ sở chính : Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại : 028.3910 2828 Fax: 028.3910 2929
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Thủy
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Quý 4/2023 của Công ty mẹ - Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam được phát hành ngày 28/01/2024 bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

Giải trình chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 4/2023 so với Quý 4/2022.

7. Địa chỉ Website đăng tải thông tin: www.ptsc.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- Ông Tổng Giám đốc (b/cáo);
- PTGD Nguyễn Xuân Cường (b/cáo);
- Website: www.ptsc.com.vn;
- Lưu: VT, BTK (NĐT,04).



Nguyễn Đức Thủy

Tài liệu gửi kèm:

- Báo cáo tài chính Quý 4/2023 của Công ty mẹ;
- Công văn số 136/PTSC-TCKT.





TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ
QUỐC GIA VIỆT NAM
**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **136** /PTSC-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày **30** tháng 01 năm 2024

V/v Giải trình chênh lệch số liệu
Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý
4/2023 so với Quý 4/2022.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Điều 14 của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”;

Ngày 28/01/2024, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam đã phát hành Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 4/2023. Theo đó, lợi nhuận sau thuế Quý 4/2023 của Công ty mẹ đạt 411.143 triệu đồng, tăng 83.849 triệu đồng, tương đương tăng 25,62% so với lợi nhuận sau thuế của Quý 4/2022. Biến động này chủ yếu là do:

+ Doanh thu hoạt động tài chính từ lợi nhuận, cổ tức được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn về Công ty mẹ trong Quý 4/2023 lớn hơn so với Quý 4/2022.

+ Lợi nhuận khác trong Quý 4/2023 tăng so với Quý 4/2022 chủ yếu là do trong Quý 4/2023 Tổng công ty thực hiện hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây dựng đã hoàn thành theo quy định.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam trân trọng thông báo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BKS, HĐQT;
- TGD (để b/c);
- Ban Thư ký;
- Lưu: VT, Ban TCKT.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Xuân Cường

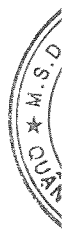


TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 1 - 5 Lê Duẩn - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: 028.3910 2828 - Fax: 028. 3910 2929

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
QUÝ 4 NĂM 2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 01 - DN

ĐVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	31/12/2022 (trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		9.643.804.823.790	9.092.565.744.194
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.991.927.280.986	1.673.524.999.243
1. Tiền	111		1.980.927.280.986	1.300.524.999.243
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.011.000.000.000	373.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.049.000.000.000	3.692.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.049.000.000.000	3.692.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.991.010.655.239	3.661.699.673.900
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	2.160.994.095.201	3.143.799.437.764
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		486.976.364.389	296.511.826.687
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		126.550.860.677	81.454.247.556
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	353.719.076.668	303.847.877.826
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(137.229.741.696)	(163.913.715.933)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	475.186.787.507	33.966.134.519
1. Hàng tồn kho	141		475.263.151.143	34.042.498.155
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(76.363.636)	(76.363.636)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		136.680.100.058	31.374.936.532
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5a	22.641.742.942	11.151.927.364
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		114.038.357.116	20.223.009.168
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.497.919.100.012	6.034.591.460.301
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		431.080.708.664	431.491.685.723
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	485.669.637
2. Phải thu dài hạn khác	216		431.080.708.664	431.006.016.086
II. Tài sản cố định	220		1.441.295.021.287	1.256.429.935.880
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	1.386.693.367.476	1.201.581.130.038
- Nguyên giá	222		5.595.877.238.556	5.038.539.547.989
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.209.183.871.080)	(3.836.958.417.951)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	54.601.653.811	54.848.805.842
- Nguyên giá	228		94.977.257.210	93.268.577.210
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(40.375.603.399)	(38.419.771.368)
III. Bất động sản đầu tư	230		28.631.206.473	31.120.876.628
- Nguyên giá	231		49.793.402.682	49.793.402.682
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(21.162.196.209)	(18.672.526.054)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		184.603.072.651	8.623.966.700
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8b	184.603.072.651	8.623.966.700
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.857.239.815.290	3.836.172.551.316
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.9	3.186.935.509.600	3.186.935.509.600
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.10	1.603.077.039.235	1.603.077.039.235
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.11	3.000.000.000	3.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	V.12	(935.772.733.545)	(956.839.997.519)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	31/12/2022 (trình bày lại)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		555.069.275.647	470.752.444.054
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5b	533.670.609.435	424.102.195.836
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.13	3.772.574.819	28.490.560.736
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		17.626.091.393	18.159.687.482
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		16.141.723.923.802	15.127.157.204.495

NGUỒN VỐN

C. NỢ PHẢI TRẢ	300		7.269.129.422.197	6.657.831.290.523
I. Nợ ngắn hạn	310		5.772.952.096.272	5.150.406.847.200
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	1.479.882.694.319	2.550.522.932.328
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		57.053.555.873	129.170.583.085
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	48.560.097.657	51.101.349.234
4. Phải trả người lao động	314		488.321.066.802	357.855.209.167
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	1.528.365.038.755	633.580.619.588
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		261.534.701.247	17.741.336.460
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	544.659.730.875	497.094.232.221
8. Vay và nợ cho thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	487.165.723.968	93.369.322.284
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19a	372.850.144.848	379.157.294.312
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		504.559.341.928	440.813.968.521
II. Nợ dài hạn	330		1.496.177.325.925	1.507.424.443.323
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		839.154.706.766	781.044.054.435
2. Phải trả dài hạn khác	337		69.473.052.000	69.473.052.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	443.534.006.198	536.945.749.532
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.19b	140.859.454.597	115.250.455.992
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	342		3.156.106.364	4.711.131.364
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		8.872.594.501.605	8.469.325.913.972
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	8.872.594.501.605	8.469.325.913.972
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.617.060.000	39.617.060.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.069.995.009.213	2.837.437.009.213
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		983.319.532.392	812.608.944.759
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		32.501.458.650	87.462.634.959
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		950.818.073.742	725.146.309.800
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		16.141.723.923.802	15.127.157.204.495


Dương Thị Ngọc Quý
Người lập


Nguyễn Văn Bào
Kế toán trưởng




Lê Mạnh Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 01 năm 2024
Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ
QUÝ 4 NĂM 2023

						Mẫu số B 02 - DN
						ĐVT: VND
CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 4 Năm 2023	Quý 4 Năm 2022 (trình bày lại)	Lũy Kế Năm 2023	Lũy Kế Năm 2022 (trình bày lại)	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	3.918.529.238.974	1.910.973.856.469	8.080.913.101.527	5.705.006.033.181	
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	3.918.529.238.974	1.910.973.856.469	8.080.913.101.527	5.705.006.033.181	
3. Giá vốn hàng bán	11	3.774.977.018.298	1.728.938.910.925	7.793.837.786.127	5.314.143.024.933	
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	143.552.220.676	182.034.945.544	287.075.315.400	390.863.008.248	
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	625.669.376.878	266.607.168.754	1.717.489.618.594	1.158.017.028.757	
6. Chi phí tài chính	22	95.632.332.230	16.201.911.971	154.552.145.333	42.405.116.238	
Trong đó: chi phí lãi vay	23	12.640.550.739	13.684.683.055	59.021.428.132	43.723.959.481	
7. Chi phí bán hàng	24	17.500.058.223	16.322.413.689	49.832.165.020	40.855.510.327	
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	278.530.139.001	63.907.500.919	728.604.943.581	548.852.772.524	
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	377.559.068.100	352.210.287.719	1.071.575.680.060	916.766.637.916	
10. Thu nhập khác	31	67.200.152.175	5.867.794.545	1.508.581.367.973	19.385.384.562	
11. Chi phí khác	32	1.268.912.893	25.496.826.055	1.467.150.761.435	29.801.961.220	
12. (Lỗ)/Lợi nhuận khác	40	65.931.239.282	(19.629.031.510)	41.430.606.538	(10.416.576.658)	
13. Lợi nhuận trước thuế	50	443.490.307.382	332.581.256.209	1.113.006.286.598	906.350.061.258	
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25.321.237.114	-	137.470.226.938	126.128.740.708	
15. Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	7.025.922.679	5.287.236.487	24.717.985.918	55.075.010.750	
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	411.143.147.589	327.294.019.722	950.818.073.742	725.146.309.800	

Dương Thị Ngọc Quý
Người lậpNguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởngLê Mạnh Cường
Tổng Giám đốcNgày 28 tháng 01 năm 2024
Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

Mẫu số B 03 - DN

ĐVT: VND

Từ 01/01/2022

đến 31/12/2022

(trình bày lại)

CHỈ TIÊU

Từ 01/01/2023

đến 31/12/2023

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**Lợi nhuận trước thuế**

1.113.006.286.598

906.350.061.258

Điều chỉnh cho các khoản

- Khấu hao tài sản cố định
- Các khoản dự phòng
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện
- Lãi từ hoạt động đầu tư
- Chi phí lãi vay

172.120.411.561
(28.449.389.070)
(8.951.822.441)
(1.519.222.552.796)
59.021.428.132

152.085.929.854
30.549.601.019
(13.891.321.268)
(1.101.584.725.542)
43.723.959.481

Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động

(212.475.638.016)

17.233.504.802

- Tăng, giảm các khoản phải thu
- Tăng, giảm hàng tồn kho
- Tăng, giảm các khoản phải trả
- Tăng, giảm chi phí trả trước
- Tiền lãi vay đã trả
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh

525.588.188.788
(440.687.056.899)
204.100.038.662
(121.058.229.177)
(59.808.328.121)
(125.470.081.545)
(141.126.947.153)

(63.584.104.429)
120.492.169.419
(166.644.712.569)
(28.186.747.839)
(41.779.822.616)
(126.759.053.757)
(79.435.810.012)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh

(370.938.053.461)

(368.664.577.001)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định
- Tiền chi mua các công cụ nợ của các đơn vị khác
- Tiền thu hồi bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia

(431.782.977.454)
2.254.873.099
(5.006.530.000.000)
5.648.530.000.000
1.497.434.546.158

(249.093.860.309)
12.636.561.480
(5.490.000.000.000)
3.437.000.000.000
1.048.665.531.433

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư

1.709.906.441.803

(1.240.791.767.396)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Tiền thu từ đi vay
- Tiền trả nợ gốc vay
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu

394.393.476.797
(94.008.818.447)
(334.501.166.900)
(34.116.508.550)

174.920.073.409
(79.680.818.972)
(382.279.214.200)
(287.039.959.763)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính

1.304.851.879.792

(1.896.496.304.160)

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ

1.673.524.999.243

3.535.159.305.173

Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm

13.550.401.951

34.861.998.230

- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ

2.991.927.280.986

1.673.524.999.243

Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ

Dương Thị Ngọc Quý
Người lập

Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng

Lê Mạnh Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 01 năm 2024
Thành phố Hồ Chí Minh

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

I. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty:

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty mẹ" hoặc "Tổng công ty") là Công ty cổ phần, đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam; được thành lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015198 của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006; Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1, ngày 12 tháng 3 năm 2007; Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 ngày 20 tháng 02 năm 2019 số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Cổ phiếu của Công ty mẹ được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 20 tháng 09 năm 2007 với mã chứng khoán là PVS. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là cổ đông chính và là Công ty mẹ của Tổng công ty.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Dịch vụ căn cứ Cảng; Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hoá; Quản lý kinh doanh, sở hữu, vận hành và khai thác các kho chứa dầu thô (FSO), kho chứa và xử lý dầu thô (FPSO); Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp; Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí; Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hoá lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; Dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát công trình ngầm (bằng thiết bị ROV) phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi; Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí; Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí; Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; Sản xuất điện, truyền tải và phân phối điện, xây dựng công trình công nghiệp – năng lượng tái tạo.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty mẹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm.

4. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Ngày 29/9/2023, Tổng công ty và Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP) đã ký Thỏa thuận thanh toán về việc xác định quyền lợi còn lại của PVEP theo Thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn thuê FPSO Lam Sơn ký ngày 14/12/2017 giữa Tổng công ty và Công ty Điều hành Chung Lam Sơn. Cùng ngày, Tổng công ty và PTSC Asia Pacific Private Limited (PTSC AP) đã ký Thỏa thuận thanh toán về việc xác định quyền lợi của Tổng công ty theo Thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn thuê FPSO Lam Sơn ký ngày 14/12/2017 giữa Tổng công ty và PTSC AP. Theo đó, Tổng công ty đã thanh toán quyền lợi còn lại cho PVEP và đồng thời PTSC AP đã thanh toán quyền lợi cho Tổng công ty theo quy định của Thỏa thuận thanh toán đã ký.

II. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ:

1. Các Chi nhánh:

Tên Chi nhánh trực thuộc	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Cơ quan Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Lầu 5 – Toà nhà PetroVietnam, Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	Số 73, đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Số 65A, đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	Số 11 Đường 3/2, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	Ấp Thạnh Đức, Xã Long Đức, Huyện Long Phú, Tỉnh Sóc Trăng	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình	Cảng Hòn La, Xã Quảng Đông, Huyện Quảng Trạch, Tỉnh Quảng Bình	100,00	100,00
PTSC Abu Dhabi	Phòng 1721, tầng 17, The Offices Word Trade Center, Central Market, Al Markaziya, Abu Dhabi, UAE	100,00	100,00

2. Văn phòng đại diện:

Tên Văn phòng đại diện	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Văn phòng Đại diện Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội	Số 142 Nguyễn Khuyến, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	100,00	100,00

III. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Hệ thống các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty mẹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty mẹ bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty mẹ bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại và xử lý như sau:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được thực hiện theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được thực hiện theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty mẹ nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty mẹ có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty mẹ có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty mẹ nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty mẹ được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào các Công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là một công ty mà Công ty mẹ giữ cổ phần chi phối (trên 50%) cũng như quyền biểu quyết tương ứng và Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh theo giá gốc trên bảng cân đối kế toán.

Đầu tư vào Công ty liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty mẹ và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của Đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty mẹ nắm giữ trực tiếp từ 20% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu cũng như quyền biểu quyết tương ứng và có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư tài chính dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu với tỷ lệ sở hữu nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư tài chính khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và các Công ty nhận đầu tư dài hạn khác lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn theo quy định. Các khoản phải thu được xóa sổ theo hướng dẫn của các quy định hiện hành và quy chế quản lý tài chính của Tổng công ty.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán Công ty mẹ tới ngày đến hạn thu hồi.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung, chi phí mua, chi phí chế biến, và các chi phí khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được do Công ty mẹ tự xác định là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ như chi phí tiếp thị, chi phí bán hàng và chi phí phân phối.

Công ty mẹ áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập, theo các quy định kế toán hiện hành, cho hàng tồn kho bị lỗi thời, kém chất lượng, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh giá vốn hàng bán trong năm.

Hàng tồn kho được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán Công ty mẹ căn cứ vào kế hoạch sử dụng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty mẹ tại ngày của bảng cân đối kế toán Công ty mẹ.

8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, khấu hao tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 45
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 12
Thiết bị quản lý, tài sản khác	03 - 05

9. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất lâu dài theo quy định hiện hành thì không tính khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao trong thời gian 3 năm.

10. Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Số năm

Nhà cửa, vật kiến trúc

20

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty mẹ. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

12. Thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán Công ty mẹ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty mẹ có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và khi

thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và Công ty mẹ có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Chi phí thuế TNDN của Công ty mẹ được ước tính dựa vào các quy định hiện hành về thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế và sự thay đổi của những quy định về thuế.

13. Chi phí trả trước ngắn và dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm quyền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng, chi phí thiết bị sửa chữa, và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tiền thuê văn phòng Cơ quan Tổng công ty trong thời hạn 50 năm, tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác:

- o Tiền thuê tòa nhà số 1-5 Lê Duẩn bắt đầu từ tháng 10 năm 2010, thời hạn 50 năm. Công ty mẹ phân bổ khoản tiền thuê này vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian thuê và diện tích sử dụng hàng năm.
- o Tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà bắt đầu từ tháng 12 năm 2015, thời gian phân bổ là 42 năm.
- o Các chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các công cụ dụng cụ được xem là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty mẹ.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành. Việc phân loại chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn được căn cứ trên số kỳ phân bổ ban đầu với thời gian nhỏ hơn 12 tháng hoặc lớn hơn 12 tháng.

14. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- o Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ; và
- o Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán Công ty mẹ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán Công ty mẹ tới ngày đến hạn thanh toán.

15. Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán Công ty mẹ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán Công ty mẹ đến ngày tới hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát

sinh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

16. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

17. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty mẹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty mẹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý, dịch vụ có thể chưa phát sinh và chưa xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- o Công ty mẹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra.
- o Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ.
- o Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ đó.

Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó

18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh doanh thu nhận trước từ tiền trả trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về thuê tài sản; lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống, ...

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với số kỳ phân bổ.

19. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty mẹ được ghi nhận theo vốn góp thực góp của chủ sở hữu và các khoản bổ sung vốn chủ sở hữu từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu. Vốn góp của chủ sở hữu được Công ty mẹ hạch toán và theo dõi chi tiết theo từng nguồn hình thành vốn. Thặng dư cổ phần phản ánh chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu của Công ty mẹ.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty mẹ phản ánh lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ tại kỳ kế toán hiện hành và số dư lợi nhuận chưa phân phối của các kỳ kế toán trước.

20. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty mẹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- (b) Công ty mẹ không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- (d) Công ty mẹ sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ.
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh các khoản doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- (a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

- (a) Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- (b) Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng;
- (c) Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty mẹ có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu đã nêu ở trên.

21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh các chi phí của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở được xác định một cách đáng tin cậy và tương ứng doanh thu của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có liên quan đến sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tương ứng bán ra trong kỳ. Ngoài ra, việc ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc thận trọng của kế toán.

22. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, chi phí gia dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí hoạt động được ghi nhận vào kết quả sản xuất, kinh doanh trong kỳ tương ứng với giá trị phát sinh hoặc giá trị phân bổ của kỳ đó.

23. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng trong kỳ của Công ty mẹ.

24. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Quy định hiện hành về thuế tại Việt Nam.

25. Trình bày lại Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm trước

Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022 được trình bày lại để thực hiện các điều chỉnh theo yêu cầu của Kiểm toán Nhà nước tại Thông báo kết quả kiểm toán số 629/TB-KTNN ngày 20/10/2023. Những thay đổi trong một số khoản mục của Báo cáo tài chính Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022 thể hiện như sau:

A. Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2022:

ng cân đối kế toán tại 31/12/2022.

Mã số	Chi tiêu	Theo báo cáo đã phát hành	Số điều chỉnh	Trình bày lại
		VND	VND	VND
TÀI SẢN				
134	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	69.968.946.447	11.485.301.109	81.454.247.556
136	Phải thu ngắn hạn khác	297.182.134.481	6.665.743.345	303.847.877.826
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(164.169.080.487)	255.364.554	(163.913.715.933)
221	Tài sản cố định hữu hình:	1.200.138.604.643	1.442.525.395	1.201.581.130.038
222	- Nguyên giá	5.036.968.159.126	1.571.388.863	5.038.539.547.989
223	- Giá trị hao mòn lũy kế	(3.836.829.554.483)	(128.863.468)	(3.836.958.417.951)
262	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	23.864.702.443	4.625.858.293	28.490.560.736
NGUỒN VỐN				
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	44.435.605.889	6.665.743.345	51.101.349.234
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	391.116.809.093	(11.959.514.781)	379.157.294.312
342	Dự phòng phải trả dài hạn	117.983.350.510	(2.732.894.518)	115.250.455.992
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	780.107.486.109	32.501.458.650	812.608.944.759
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này	692.644.851.150	32.501.458.650	725.146.309.800

B. Báo cáo kết quả kinh doanh của năm tài chính kết thúc tại 31/12/2022:

Mã số	Chi tiêu	Theo báo cáo đã phát hành VND	Số điều chỉnh VND	Trình bày lại VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.693.520.732.072	11.485.301.109	5.705.006.033.181
11	Giá vốn hàng bán	5.327.433.415.956	(13.290.391.023)	5.314.143.024.933
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	549.108.137.079	(255.364.555)	548.852.772.524
31	Thu nhập khác	16.540.840.892	2.844.543.670	19.385.384.562
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	59.700.869.043	(4.625.858.293)	55.075.010.750

C. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc tại 31/12/2022:

Mã số	Chi tiêu	Theo báo cáo đã phát hành VND	Số điều chỉnh VND	Trình bày lại VND
01	Lợi nhuận trước thuế	878.474.460.901	27.875.600.357	906.350.061.258
	Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định	151.957.066.386	128.863.468	152.085.929.854
03	Các khoản dự phòng	45.497.374.872	(14.947.773.853)	30.549.601.019
09	Tăng, giảm các khoản phải thu	(43.861.671.112)	(19.722.433.317)	(63.584.104.429)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả	(173.310.455.914)	6.665.743.345	(166.644.712.569)

V. Thông tin bổ sung cho chỉ tiêu trình bày trên bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Tiền mặt	4.049.610.401	5.066.652.704
Tiền gửi ngân hàng	1.976.877.670.585	1.295.458.346.539
Các khoản tương đương tiền	1.011.000.000.000	373.000.000.000
Tổng	2.991.927.280.986	1.673.524.999.243

Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 thể hiện các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại trong nước có kỳ hạn không quá 3 tháng với lãi suất là từ 0.5% đến 4,2%/năm.

Tiền gửi ngân hàng bao gồm ngoại tệ 71.910,48 nghìn USD; 244,70 nghìn GBP và 1.530,83 nghìn RUB.

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Orsted Taiwan Limited	646.011.560.208	-
Tổng công ty Khí Việt Nam	237.724.099.465	282.200.432.347
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	184.532.190.804	1.659.555.532.848
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	161.483.574.380	157.176.228.387
Các công ty con của Tổng công ty	141.776.595.410	161.144.119.619
Liên danh TPSK	86.720.729.766	254.999.413.327
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	86.161.548.347	61.125.875.502

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	83.266.266.924	64.546.738.628
Sea Energy Marine Services LLC	43.741.227.533	-
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	37.203.110.659
Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	35.341.920.000	-
Allianz Marine Services LLC	32.394.204.662	23.228.572.500
Công ty CP Dịch vụ Công trình ngầm Thiên Nam	30.040.505.670	-
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	28.343.880.571	32.786.473.484
VPĐH Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd. tại Tp. Hồ Chí Minh	27.136.730.964	67.035.021.469
VPĐH Công ty Premier Oil Vietnam Offshore B.V. tại Tp. Hồ Chí Minh	26.497.072.728	22.579.762.849
Tổng công ty Đầu tư Xây dựng và Thương mại Anh Phát	23.391.113.240	-
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí Hibiscus Oil & Gas Malaysia Limited	19.664.676.918	26.995.413.657
Công ty CP Xây dựng Minh Anh	18.778.499.040	11.216.690.810
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	16.669.265.711	16.669.265.711
VPĐH của SK Eathon Co., Ltd. tại Tp. Hồ Chí Minh	15.766.779.728	26.587.256.702
Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Thiên Nam	13.396.628.578	-
Công ty Liên doanh Điều hành Cừ Long	8.828.490.086	6.456.431.261
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	8.435.059.736	7.320.791.417
Khách hàng khác	127.647.840	52.769.664.452
	147.560.716.233	172.202.642.135
Tổng	2.160.994.095.201	3.143.799.437.764

3. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023 VND	31/12/2022 (trình bày lại) VND
Trích trước doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ:	151.941.143.286	96.629.950.266
Liên danh TP5K	93.695.215.141	8.967.426.540
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	10.596.068.339	15.063.414.896
Toisa Limited	7.524.404.976	7.524.404.976
Hibiscus Oil & Gas Malaysia Limited	6.753.280.800	22.423.561.125
PKR Offshore Company Limited	5.295.367.434	-
Công ty TNHH Siemens Gamesa Renewable Energy	3.247.087.099	-

	31/12/2023 VND	31/12/2022 (trình bày lại) VND
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	3.109.574.183	3.109.574.183
Samsung C&T Corporation	2.572.623.008	-
Công ty CP Xây dựng Minh Anh	2.062.321.406	2.062.321.406
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	1.607.316.872	1.607.316.872
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	1.108.143.242	12.909.120
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	963.200.000	1.872.800.000
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	698.787.756	698.787.756
VPĐH Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd. tại Tp. Hồ Chí Minh	-	13.944.392.121
Tổng công ty Đầu tư Xây dựng và Thương mại Anh Phát	-	9.083.093.810
Khách hàng khác	12.707.753.030	10.259.947.461
Phải thu từ công ty con	73.111.079.254	84.648.635.877
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	75.288.868.469	55.755.734.930
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	10.632.042.898	10.632.042.898
Thuế GTGT chưa đủ điều kiện để khấu trừ	7.002.646.031	3.280.954.396
Phải thu khoản phạt hợp đồng	-	30.702.486.737
Phải thu Khác	35.743.296.730	22.198.072.722
Tổng	353.719.076.668	303.847.877.826

4. Hàng tồn kho

	31/12/2023 VND		31/12/2022 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	407.571.334.929	-	12.786.495.683	-
Nguyên liệu, vật liệu	63.355.121.930	(76.363.636)	15.477.483.995	(76.363.636)
Công cụ, dụng cụ	3.130.003.629	-	1.858.260.472	-
Hàng hóa	1.206.690.655	-	3.920.258.005	-
Cộng	475.263.151.143	(76.363.636)	34.042.498.155	(76.363.636)

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu bao gồm chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của Dự án, như sau:

	31/12/2023 (VND)
Chi phí Dự án CHW2204	380.886.476.189
Chi phí Dự án EPC Bồn chứa LPG Thị Vải	13.257.368.074

	<u>31/12/2023 (VND)</u>
Dịch vụ tàu dịch vụ kỹ thuật	8.533.058.118
Dịch vụ cung cấp FPSO	1.914.037.895
Khác	2.980.394.653
5. Chi phí trả trước	

	<u>31/12/2023 VND</u>	<u>31/12/2022 VND</u>
a. Chi phí trả trước ngắn hạn:		
Chi phí thuê bãi, cơ sở hạ tầng tại Vũng Tàu	13.309.033.744	-
Chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ	2.665.341.918	4.406.177.040
Chi phí bảo hiểm	2.057.445.075	1.773.791.463
Chi phí dịch vụ giám sát an ninh toàn hệ thống công nghệ thông tin	1.483.650.000	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.126.272.205	4.971.958.861
Tổng	<u>22.641.742.942</u>	<u>11.151.927.364</u>
b. Chi phí trả trước dài hạn:		
Trả trước tiền thuê văn phòng số 1-5 Lê Duẩn	256.213.823.262	263.185.980.666
Chi phí thuê bãi, cơ sở hạ tầng tại Vũng Tàu	120.207.751.293	-
Tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà	85.137.857.742	87.625.978.026
Chi phí sửa chữa tài sản	30.654.993.519	36.688.662.260
Chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ	15.171.417.503	11.682.936.326
Chi phí Nạo vét khu nước trước bến tại cảng Vũng Tàu	9.118.803.679	13.935.073.219
Chi phí sử dụng bản quyền phần mềm	7.939.987.070	4.639.085.195
Thuê đất tại Cảng Sơn Trà	2.899.779.919	2.984.373.691
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.326.195.448	3.360.106.453
Tổng	<u>533.670.609.435</u>	<u>424.102.195.836</u>

6. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYỄN GIÁ						
Số dư tại 31/12/2022	1.217.973.953.536	141.746.049.052	3.578.964.071.509	97.299.254.818	2.556.219.074	5.038.539.547.989
(trình bày lại)						
Tăng trong năm	232.337.871.320	98.227.667.539	232.723.676.865	13.213.149.091	281.000.003	576.783.364.815
Mua trong năm	-	78.416.093.695	3.601.813.414	13.213.149.091	281.000.003	95.512.056.200
Đầu tư XDCB hoàn thành	232.337.871.320	19.214.688.506	5.879.987.992	-	-	257.432.547.818
Tăng khác (*)	-	596.885.338	223.241.875.459	-	-	223.838.760.797
Giảm trong năm	4.216.051.941	576.896.965	9.655.480.386	4.997.244.956	-	19.445.674.248
Thanh lý, nhượng bán	4.216.051.941	576.896.965	9.655.480.386	4.997.244.956	-	19.445.674.248
Số dư tại 31/12/2023	1.446.095.772.915	239.396.819.626	3.802.032.267.988	105.515.158.953	2.837.219.074	5.595.877.238.556
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ						
Số dư tại 31/12/2022	889.579.697.434	137.647.819.073	2.714.837.172.598	92.610.512.423	2.283.216.423	3.836.958.417.951
(trình bày lại)						
Tăng trong năm	38.667.526.649	2.847.321.464	345.646.368.005	4.503.690.047	217.547.750	391.882.453.915
Khấu hao trong năm	38.667.526.649	2.250.436.126	122.247.035.341	4.292.363.509	217.547.750	167.674.909.375
Tăng khác (*)	-	596.885.338	223.399.332.664	211.326.538	-	224.207.544.540
Giảm trong năm	4.216.051.941	703.520.165	9.740.183.724	4.997.244.956	-	19.657.000.786
Thanh lý, nhượng bán	4.216.051.941	576.896.965	9.655.480.386	4.997.244.956	-	19.445.674.248
Giảm khác	-	126.623.200	84.703.338	-	-	211.326.538
Số dư tại 31/12/2023	924.031.172.142	139.791.620.372	3.050.743.356.879	92.116.957.514	2.500.764.173	4.209.183.871.080
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 31/12/2022	328.394.256.102	4.098.229.979	864.126.898.911	4.688.742.395	273.002.651	1.201.581.130.038
(trình bày lại)						
Số dư tại 31/12/2023	522.064.600.773	99.605.199.254	751.288.911.109	13.398.201.439	336.454.901	1.386.693.367.476

(*) Theo Quyết định số 200/QĐ-PTSC ngày 31 tháng 3 năm 2023, Tổng Công ty nhận điều chuyển tài sản tàu PTSC Hải Phòng (Số IMO: 9541186) và máy móc thiết bị liên quan trên tàu từ Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan kể từ ngày 1 tháng 5 năm 2023.

Tại ngày 31/12/2023 nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty mẹ là 3.317 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 3.324 tỷ đồng). Tại ngày 31/12/2023 Công ty mẹ đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng với nguyên giá là 1.073 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.092 tỷ đồng).

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2023	50.773.905.500	42.362.671.710	132.000.000	93.268.577.210
Tăng trong năm	-	1.708.680.000	-	1.708.680.000
Mua trong năm	-	1.708.680.000	-	1.708.680.000
Số dư tại 31/12/2023	50.773.905.500	44.071.351.710	132.000.000	94.977.257.210
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỆN				
Số dư tại 01/01/2023	432.008.650	37.855.762.718	132.000.000	38.419.771.368
Tăng trong năm	26.204.400	1.929.627.631	-	1.955.832.031
Khấu hao trong năm	26.204.400	1.929.627.631	-	1.955.832.031
Số dư tại 31/12/2023	458.213.050	39.785.390.349	132.000.000	40.375.603.399
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2023	50.341.896.850	4.506.908.992	-	54.848.805.842
Số dư tại 31/12/2023	50.315.692.450	4.285.961.361	-	54.601.653.811

8. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn:

	31/12/2023 VND		31/12/2022 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	301.308.440.489	-	301.308.440.489	-
Tổng	301.308.440.489	-	301.308.440.489	-

b. Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết theo các công trình):

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Hệ thống Thiết bị chống ăn mòn phục vụ Dự án CHW2204	156.531.118.457	-
Dự án đầu tư Bến số 3 - Khu bến cảng Dung Quất 1, Quảng Ngãi	15.772.528.297	1.247.446.189
Dự án Cảng Sơn Trà, Đà Nẵng	9.673.562.784	-
Dự án Nối dài Cầu cảng - Cảng hạ lưu Vũng Tàu	-	869.298.935
Các dự án khác	2.625.863.113	6.507.221.576
Tổng	184.603.072.651	8.623.966.700

9. Đầu tư vào Công ty con

Danh mục Công ty	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2023 VND	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2022 VND
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	100,00%	300.000.000.000	100,00%	300.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	100,00%	628.160.788.070	100,00%	628.160.788.070
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	100,00%	20.000.000.000	100,00%	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	84,95%	339.807.000.000	84,95%	339.807.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	51,00%	102.000.000.000	51,00%	102.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	95,19%	285.581.000.000	95,19%	285.581.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	54,69%	218.773.000.000	54,69%	218.773.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	59,61%	208.645.000.000	59,61%	208.645.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	51,00%	204.000.000.000	51,00%	204.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	51,00%	15.300.000.000	51,00%	15.300.000.000
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	51,00%	597.817.104.000	51,00%	597.817.104.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	51,00%	254.061.498.000	51,00%	254.061.498.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan (*)	100,00%	12.790.119.530	100,00%	12.790.119.530
Tổng		3.186.935.509.600		3.186.935.509.600

(*) Ngày 16/10/2023, Hội đồng quản trị Tổng công ty đã ban hành Nghị quyết số 622/NQ-PTSC-HĐQT về việc phê duyệt giải thể Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan và chấm dứt

Dự án đầu tư ra nước ngoài đối với "Dự án thành lập Công ty PTSC Labuan cung cấp tàu dịch vụ dầu khí tại Malaysia". Theo đó, Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan đang thực hiện các thủ tục để giải thể theo quy định.

10 Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Danh mục Công ty	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2023 VND	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2022 VND
Rong Doi MV12 Private Limited	33,00%	106.022.400	33,00%	106.022.400
Malaysia VietNam Offshore Terminal (Labuan) Limited	49,00%	292.324.455.887	49,00%	292.324.455.887
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	60,00%	156.473.118.448	60,00%	156.473.118.448
PTSC Asia Pacific Private Limited	51,00%	641.415.780.000	51,00%	641.415.780.000
PTSC South East Asia Private Limited	51,00%	340.800.232.500	51,00%	340.800.232.500
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	28,75%	171.957.430.000	28,75%	171.957.430.000
Tổng		1.603.077.039.235		1.603.077.039.235

Rong Doi MV12 Private Limited là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Công ty mẹ và các đối tác Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd (Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd được thành lập tại Nhật Bản) vào năm 2006 để đầu tư kho nổi FSO "MV12" với sức chứa 300.000 thùng dầu cho Công ty Korea National Oil Corporation thuê từ năm 2007 để phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại mỏ Rồng Đồi. Vốn góp của Công ty mẹ tại Rong Doi MV12 Private Limited là 6.600 USD, tương đương 106.022.400 VND.

Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (MVOT) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Công ty mẹ và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard (MISC) từ năm 2009 để (i) đầu tư kho chứa nổi FSO Orkid sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng thuê phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chông lán thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia từ năm 2009 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027; (ii) đầu tư kho chứa nổi FSO Golden Star sức chứa 654.717 thùng phục vụ khai thác tại Mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt ngoài khơi Việt Nam với thời hạn cho thuê cố định là 07 năm bắt đầu từ tháng 11/2020 đến tháng 11/2027 và có thể gia hạn thêm 08 năm. Vốn góp của Công ty mẹ tại MVOT là 17.258.911 USD, tương đương 292.324.455.887 VND.

Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (VOFT) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Công ty mẹ và đối tác MISC từ năm 2009 (trong đó Công ty mẹ sở hữu 60% vốn) để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO "Ruby II" phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas Carigali Vietnam Limited đến ngày 09/9/2017 và từ ngày 10/9/2017, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thay thế, tiếp nhận quyền lợi và nghĩa vụ của Petronas Carigali Vietnam Limited thực hiện hợp đồng với VOFI theo thoả thuận giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với Petronas Carigali Vietnam Limited. Từ tháng 6 năm 2010, kho nổi "FPSO Ruby II" đã bắt đầu hoạt động và đưa vào vận hành khai thác. Vốn góp của Công ty mẹ tại VOFI là 8.784.000 USD, tương đương 156.473.118.448 VND.

PTSC South East Asia Private Limited (PTSC SEA) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Công ty mẹ và đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu (FSO) cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông thuê phục vụ khai thác dầu thô tại lô 05.2 và lô 05.3 ngoài khơi Việt Nam. Vốn góp của Công ty mẹ tại PTSC SEA là 16.320.000 USD, tương đương 340.800.232.500 VND.

PTSC Asia Pacific Private Limited (PTSC AP) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Công ty mẹ và đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí thuê phục vụ phát triển lô 01/97 và lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Vốn góp của Công ty mẹ tại PTSC AP là 30.600.000 USD, tương đương 641.415.780.000 VND.

Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (PV Shipyard) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500806844 ngày 9 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với vốn điều lệ đăng ký là 594.897.870.000 Đồng. Vốn góp của Công ty mẹ tại PV Shipyard là 171.957.430.000 VND, chiếm 28,75% vốn điều lệ.

11. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Danh mục Công ty	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.000.000.000	3.000.000.000
Tổng	3.000.000.000	3.000.000.000

12. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tại ngày 31/12/2023, Công ty mẹ đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khi vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và các Công ty nhận đầu tư dài hạn khác lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có. Chi tiết trích lập dự phòng như sau:

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Đầu tư vào Công ty con		
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	19.794.352.557	20.000.000.000
Công ty TNHH khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	597.817.104.000	597.817.104.000
Công ty CP Dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi PTSC	145.279.291.522	166.140.194.552
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	171.957.430.000	171.957.430.000
Rong Doi MV12 Private Limited	106.022.400	106.022.400
Đầu tư dài hạn khác		
Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	818.533.066	819.246.567
Tổng	935.772.733.545	956.839.997.519

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Khấu hao TSCĐ	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023 (trình bày lại)	(5.184.563.452)	33.675.124.188	-	28.490.560.736
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	(602.744.557)	(26.175.124.188)	2.059.882.828	(24.717.985.917)
Tại ngày 31/12/2023	(5.787.308.009)	7.500.000.000	2.059.882.828	3.772.574.819

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được bù trừ cho mục đích trình bày Báo cáo tài chính của Công ty mẹ.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023 VND		31/12/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các công ty con của Tổng công ty	237.679.795.210	237.679.795.210	202.681.807.874	202.681.807.874
PTSC Asia Pacific Private Limited	111.433.344.000	111.433.344.000	1.524.200.231.117	1.524.200.231.117
PTSC South East Asia Private Limited	91.719.078.000	91.719.078.000	14.789.841.150	14.789.841.150
Công ty CP Sản xuất ống thép Dầu khí Việt Nam	76.547.951.068	76.547.951.068	-	-
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	59.836.450.988	59.836.450.988	59.992.827.687	59.992.827.687
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Hoàng Sơn	51.596.016.743	51.596.016.743	-	-
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	49.357.740.340	49.357.740.340	7.975.747.589	7.975.747.589
Công ty CP SCI E&C	45.772.580.686	45.772.580.686	45.772.580.686	45.772.580.686
Công ty CP Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu	44.207.250.420	44.207.250.420	49.357.246.410	49.357.246.410
Hyundai Corporation	40.273.727.736	40.273.727.736	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ lặn Lam Hồng	24.662.387.953	24.662.387.953	15.595.152.897	15.595.152.897
Công ty CP Fecon	23.028.036.135	23.028.036.135	23.028.036.135	23.028.036.135
Công ty TNHH Cơ giới Mỹ Dung	20.947.011.892	20.947.011.892	-	-
Công ty CP Kỹ thuật nhiệt Mèo Đen	19.998.913.374	19.998.913.374	18.153.966.725	18.153.966.725
Công ty CP Hàng hải Dầu khí Hải Dương	18.940.697.369	18.940.697.369	82.840.477.412	82.840.477.412
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Xây lắp Sao Vàng	18.268.436.922	18.268.436.922	871.871.860	871.871.860
Black & Veatch International Co.	15.320.984.679	15.320.984.679	14.888.082.164	14.888.082.164

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	31/12/2023 VND		31/12/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP LONGSBS Việt Nam	15.202.875.506	15.202.875.506	16.019.674.857	16.019.674.857
Công ty CP Dịch vụ Vận tải Dầu khí Bắc Biển Đông	14.710.275.000	14.710.275.000	41.563.025.000	41.563.025.000
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	14.307.314.219	14.307.314.219	8.578.906.776	8.578.906.776
Sea Energy Marine Services LLC	13.555.041.146	13.555.041.146	-	-
Công ty CP Xây dựng Minh Anh	12.412.981.569	12.412.981.569	12.412.981.569	12.412.981.569
Toisa Limited	12.341.803.531	12.341.803.531	11.993.079.353	11.993.079.353
Công ty TNHH Xây lắp và Thương mại Việt Á Châu	12.239.993.231	12.239.993.231	-	-
SNP Limited	12.105.440.153	12.105.440.153	-	-
Công ty TNHH Nhà máy Sửa chữa và Đóng tàu Sài Gòn	11.359.913.266	11.359.913.266	42.062.400.000	42.062.400.000
Công ty CP Tàu Dịch vụ Dầu khí HD Marine	10.766.110.302	10.766.110.302	-	-
Công ty CP Lilama 18	10.183.228.422	10.183.228.422	2.098.221.480	2.098.221.480
Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng	10.139.686.237	10.139.686.237	10.139.686.237	10.139.686.237
Shindong Brator Company Limited	9.327.004.104	9.327.004.104	-	-
VPĐH Công ty Premier Oil Vietnam Offshore B.V. tại Tp. Hồ Chí Minh	8.996.359.700	8.996.359.700	7.922.403.294	7.922.403.294
Công ty CP Xây dựng DIC Holdings	8.908.083.363	8.908.083.363	-	-

	31/12/2023 VND		31/12/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH TM DV Hàng hải Nam Việt	8.884.305.713	8.884.305.713	1.800.975.509	1.800.975.509
Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ Thương mại Hùng Đạt	8.784.278.857	8.784.278.857	1.184.653.239	1.184.653.239
Công ty TNHH MTV 128	7.716.734.912	7.716.734.912	6.857.335.060	6.857.335.060
Công ty CP Dịch vụ biển Tân Cảng	7.662.918.634	7.662.918.634	13.883.420.945	13.883.420.945
Người bán khác	320.687.942.939	320.687.942.939	313.858.299.303	313.858.299.303
Tổng	1.479.882.694.319	1.479.882.694.319	2.550.522.932.328	2.550.522.932.328

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2023 VND	31/12/2022 (trình bày lại) VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.321.237.114	13.321.091.721
Thuế thu nhập cá nhân	19.731.481.756	3.032.551.965
Thuế giá trị gia tăng	1.387.400.142	27.643.585.782
Các loại thuế khác	2.119.978.645	7.104.119.766
Tổng	48.560.097.657	51.101.349.234

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	31/12/2022 (trình bày lại) VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	31/12/2023 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	27.643.585.782	61.031.801.857	87.287.987.497	1.387.400.142
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	6.568.444.811	6.568.444.811	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	74.604.199	74.604.199	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.321.091.721	137.470.226.938	125.470.081.545	25.321.237.114
Thuế thu nhập cá nhân	3.032.551.965	91.527.969.569	74.829.039.778	19.731.481.756
Thuế môn bài	-	11.000.000	11.000.000	-
Thuế TNDN nhà thầu phụ	5.396.113.096	133.837.436.627	137.220.281.273	2.013.268.450
Thuế GTGT nhà thầu phụ	1.708.006.670	17.096.364.652	18.697.661.127	106.710.195
Các khoản phải nộp khác	-	10.208.315.990	10.208.315.990	-
Tổng	51.101.349.234	457.826.164.643	460.367.416.220	48.560.097.657

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu nhà nước	-
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	48.560.097.657

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Chi phí Dự án CHW2204	914.943.836.798	-
Chi phí Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	132.204.835.793	352.855.685.517
Chi phí Dự án EPC Bồn chứa LPG Thị Vải	110.616.047.598	-

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Chi phí Dự án đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt	82.397.945.888	81.238.827.456
Chi phí Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải	82.397.945.888	59.091.658.260
Chi phí Dự án PVN15	42.235.003.605	42.235.003.605
Chi phí Dự án Kho xăng dầu Vũng Rô	30.752.019.856	-
Chi phí Hợp đồng "Thiết kế, mua sắm, thi công và lắp đặt giàn CNTT, giàn nhà ở và tháp đuốc" thuộc Dự án khí Lô B – Ô Môn	27.887.500.000	-
Chi phí cung cấp Tàu phục vụ Nhà máy LHD Nghi Sơn	13.716.473.624	12.575.757.105
Chi phí công trình Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	1.675.927.248	10.332.910.546
Chi phí Dự án cung cấp FSO chứa LPG lạnh tại khu vực phía Bắc	-	8.327.628.744
Chi phí Dự án Đường ống dẫn xăng dầu từ Nhà máy LHD Nghi Sơn đến Kho XD Anh Phát	-	5.265.673.175
Chi phí cung cấp dịch vụ tàu dịch vụ dầu khí	30.368.974.217	20.942.243.973
Chi phí lắp đặt Nhà xưởng tạm thép tiền chế phục vụ Dự án CHW2204	40.804.102.668	-
Chi phí thuê tòa nhà KSDK từ PVN	-	10.049.000.000
Chi phí lãi vay	2.262.823.310	3.049.723.299
Khác	16.101.602.262	27.616.507.908
Tổng	1.528.365.038.755	633.580.619.588

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy	443.615.652.308	430.146.510.262
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	10.201.385.512	24.483.325.243
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	5.820.702.240	5.820.702.240
Phải trả người lao động	46.453.153.700	3.946.999.180
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	8.714.100.474	8.638.864.374
Khác	29.854.736.641	24.057.830.922
Tổng	544.659.730.875	497.094.232.221

Khoản phải trả Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới công trình kho nổi chứa dầu FSO5 mà Công ty mẹ là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là Nhà thầu thực hiện.

Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông là cổ tức của năm 2022 và cổ tức của các năm trước mà các cổ đông chưa lưu ký chưa thực hiện thủ tục để nhận.

18. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2023 VND		31/12/2022 VND	
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:				
Vay ngắn hạn	389.917.003.702			-
Vay dài hạn đến hạn trả	97.248.720.266		93.369.322.284	93.369.322.284
Tổng	487.165.723.968		93.369.322.284	93.369.322.284
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn:				
Trong vòng 01 năm	487.165.723.968		93.369.322.284	93.369.322.284
Trong năm thứ 02	97.248.720.266		96.146.380.985	96.146.380.985
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	291.746.160.799		288.439.142.956	288.439.142.956
Sau 5 năm	54.539.125.133		152.360.225.591	152.360.225.591
	930.699.730.166		630.315.071.816	630.315.071.816
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	(487.165.723.968)		(93.369.322.284)	(93.369.322.284)
Số phải trả sau 12 tháng	443.534.006.198		536.945.749.532	536.945.749.532

19. Dự phòng phải trả

a. Dự phòng phải trả ngắn hạn:

	31/12/2023 VND	31/12/2022 (trình bày lại) VND
Dự phòng bảo hành công trình		
Dự án NH3	-	702.778.956
Dự phòng phải trả khác		
Dự phòng phải trả cho nghĩa vụ bảo lãnh	335.350.144.848	325.874.649.355
Chi phí vận hành, bảo dưỡng tàu FPSO Lam Sơn	-	41.579.866.001
Chi phí sửa chữa lớn tàu PTSC	37.500.000.000	11.000.000.000
Tổng	372.850.144.848	379.157.294.312

b. Dự phòng phải trả dài hạn:

	31/12/2023 VND	31/12/2022 (trình bày lại) VND
Dự phòng bảo hành công trình		
Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	83.929.010.732	-
Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải	56.930.443.865	48.629.182.119
Dự án đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt	-	66.621.273.873
Tổng	140.859.454.597	115.250.455.992

20. Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư tại 01/01/2022	4.779.662.900.000	39.617.060.000	2.712.437.009.213	782.235.666.962	8.313.952.636.175
Tăng trong năm	-	-	125.000.000.000	725.146.309.803	850.146.309.803
Lãi trong năm nay	-	-	-	725.146.309.803	725.146.309.803
Phân phối lợi nhuận	-	-	125.000.000.000	-	125.000.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	694.773.032.003	694.773.032.003
Chia cổ tức	-	-	-	382.373.032.000	382.373.032.000
Trích lập các quỹ trong biểu vốn	-	-	-	125.000.000.000	125.000.000.000
Trích lập các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	187.400.000.003	187.400.000.003
Số dư tại ngày 31/12/2022 (trình bày lại)	4.779.662.900.000	39.617.060.000	2.837.437.009.213	812.608.944.762	8.469.325.913.975
Số dư tại 01/01/2023	4.779.662.900.000	39.617.060.000	2.837.437.009.213	812.608.944.762	8.469.325.913.975
Tăng trong năm	-	-	-	950.818.073.743	1.183.376.073.743
Lãi trong năm nay	-	-	-	950.818.073.743	950.818.073.743
Phân phối lợi nhuận	-	-	232.558.000.000	-	232.558.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	780.107.486.113	780.107.486.113
Chia cổ tức	-	-	-	334.576.403.000	334.576.403.000
Trích lập các quỹ trong biểu vốn	-	-	-	232.558.000.000	232.558.000.000
Trích lập các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	212.973.083.113	212.973.083.113
Số dư tại ngày 31/12/2023	4.779.662.900.000	39.617.060.000	3.069.995.009.213	983.319.532.392	8.872.594.501.605

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2023		31/12/2022	
	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	51,38	2.455.650.000.000	51,38	2.455.650.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	48,62	2.324.012.900.000	48,62	2.324.012.900.000
Tổng	100,00	4.779.662.900.000	100	4.779.662.900.000

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
--	-------------------	-------------------

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp tại ngày đầu kỳ	4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	4.779.662.900.000	4.779.662.900.000

d. Cổ tức

Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (Đồng/ cổ phiếu)	700	800
---	-----	-----

e. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	446.700.421	446.700.421
Cổ phiếu phổ thông	446.700.421	446.700.421
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

f. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển	3.069.995.009.213	2.837.437.009.213
-----------------------	-------------------	-------------------

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2023	31/12/2022
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	71.916.606	38.777.585
Bảng Anh (GBP)	244.695	244.701
Rúp Nga (RUB)	1.530.827	1.531.537

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 (trình bày lại) VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	3.970.687.587.514	1.944.379.052.302
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.110.225.514.013	3.760.626.980.879
Tổng	8.080.913.101.527	5.705.006.033.181

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023 VND	Năm 2022 (trình bày lại) VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	3.962.397.575.631	1.784.633.828.849
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.831.440.210.496	3.529.509.196.084
Tổng	7.793.837.786.127	5.314.143.024.933

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	317.301.294.546	166.301.581.479
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.199.666.385.151	922.646.582.583
Lãi chênh lệch tỷ giá	200.521.724.697	69.068.108.845
Khác	214.200	755.850
Tổng	1.717.489.618.594	1.158.017.028.757

4. Chi phí tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí lãi vay	59.021.428.132	43.723.959.481
Lỗ chênh lệch tỷ giá	115.732.027.614	16.519.218.691
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(21.067.263.974)	(20.033.969.060)
Khác	865.953.561	2.195.907.126
Tổng	154.552.145.333	42.405.116.238

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
a. Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	23.852.179.042	15.737.416.579
Khác	25.979.985.978	25.118.093.748
Tổng	49.832.165.020	40.855.510.327
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2023	Năm 2022
	VND	(trình bày lại)
		VND
Lương nhân viên quản lý	426.554.981.611	247.636.545.780
Hàng hóa, dịch vụ mua ngoài	235.313.880.023	149.179.042.152
Các khoản dự phòng	(17.208.478.744)	7.438.340.829
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	12.449.975.953	7.722.019.410
Khác	71.494.584.738	136.876.824.353
Tổng	728.604.943.581	548.852.772.524

6. Thu nhập khác

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	(trình bày lại)
		VND
Khoản phải thu tiền bồi hoàn Hợp đồng thuê FPSO Lam Sơn (*)	1.439.185.914.126	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành các Dự án	66.621.273.873	2.844.543.670
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.254.873.099	12.636.561.480
Khác	519.306.875	3.904.279.412
Tổng	1.508.581.367.973	19.385.384.562

7. Chi phí khác

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Khoản phải trả tiền bồi hoàn Hợp đồng cho thuê FPSO Lam Sơn (*)	1.459.472.946.083	-
Tiền phạt, chậm nộp khác	3.518.337.920	6.856.05.245
Tiền phạt, bồi thường	-	24.483.325.243
Khác	4.159.477.432	4.633.030.732
Tổng	1.467.150.761.435	29.801.961.220

(*) Như đã nêu tại Thuyết minh I.4 về việc xác định quyền lợi Hợp đồng thuê và cho thuê FPSO Lam Sơn theo Thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn. Số tiền PTSC AP phải thanh toán cho Tổng công ty là 59.667.741,05 USD và số tiền Tổng công ty phải thanh toán cho PVEP là 59.667.741,05 USD và 42,67 tỷ Việt Nam đồng.

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023 VND	Năm 2022 (trình bày lại) VND
Tổng lợi nhuận trước thuế năm nay	1.113.006.286.598	906.350.061.258
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(1.145.873.505.746)	(975.069.438.973)
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.207.680.108.078)	(1.037.812.052.944)
Các khoản điều chỉnh tăng	63.191.663.605	62.742.613.971
Thu nhập tính thuế	(31.482.157.875)	(68.719.377.715)
(Lỗ)/Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	(31.482.157.875)	(68.719.377.715)
Thuế suất	20%	20%
Thu nhập tính thuế từ lợi nhuận từ nước ngoài chuyển về	757.473.000.000	682.012.500.000
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	757.473.000.000	136.402.500.000
Điều chỉnh thuế cho phần đã nộp ở nước ngoài	(14.024.373.062)	(10.273.759.292)
Thuế TNDN còn phải nộp từ lợi nhuận từ nước ngoài chuyển về	137.470.226.938	126.128.740.708
Chi phí thuế TNDN		
Thuế TNDN từ hoạt động SXKD	-	-
Thuế TNDN từ phần lợi nhuận từ nước ngoài chuyển về	137.470.226.938	126.128.740.708
Tổng cộng	137.470.226.938	126.128.740.708

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 (trình bày lại) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	304.459.264.150	370.079.216.563
Chi phí nhân công	998.258.539.870	718.089.196.577
Chi phí khấu hao tài sản cố định	172.120.411.561	152.085.929.854
Chi phí liên quan các hợp đồng xây dựng	4.082.669.382.314	1.782.770.540.704
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.837.850.479.615	2.649.871.642.587
Chi phí khác bằng tiền	1.644.067.578.653	260.756.742.718
Tổng	10.039.425.656.163	5.933.653.269.003

VII. Những thông tin khác

Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Trong năm 2023, Công ty mẹ có giao dịch với các Bên liên quan trọng yếu như sau:

Bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng công ty Khí Việt Nam	1.054.209.337.528	1.141.645.348.822
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	925.747.921.793	804.025.853.349
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	575.582.779.765	445.926.119.233
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	384.369.298.610	396.424.346.251
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	94.939.440.848	92.001.858.798
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	34.775.132.666	78.670.996.214
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	48.684.435.712	-
Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	28.172.037.580	-

Số dư với các bên liên quan:

Các khoản phải thu khách hàng	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Tổng công ty Khí Việt Nam	237.724.099.465	282.200.432.347
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	184.532.190.804	1.659.555.532.848
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	161.483.574.380	157.176.228.387
Các công ty con của Tổng công ty	141.776.595.410	161.144.119.619
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	86.161.548.347	61.125.875.502
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	83.266.266.924	64.546.738.628
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	37.203.110.659
Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	35.341.920.000	-
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	28.343.880.571	32.786.473.484
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	19.664.676.918	26.995.413.657
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	15.766.779.728	26.587.256.702
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	127.647.840	52.769.664.452

Trả trước người bán ngắn hạn	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Các công ty con của Tổng công ty	124.781.256.921	122.781.335.958
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	25.782.432.185	-
Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	5.711.870.016	-

Phải thu khác	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Các công ty con của Tổng công ty	73.111.079.254	84.648.635.877
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	10.632.042.898	10.632.042.898
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	10.596.068.339	15.063.414.896
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	4.604.909.091	1.488.224.533
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	3.170.045.270	50.371.760
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	3.109.574.183	3.109.574.183
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	1.607.316.872	3.284.748.295

Các khoản phải trả người bán	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Các công ty con của Tổng công ty	237.679.795.210	202.681.807.874
PTSC Asia Pacific Private Limited	111.433.344.000	1.524.200.231.117
PTSC South East Asia Private Limited	91.719.078.000	14.789.841.150
Công ty CP Sản xuất ống thép Dầu khí Việt Nam	76.547.951.068	-
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	49.357.740.340	7.975.747.589
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	5.016.372.761	4.874.632.499

Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Tổng công ty Dầu Việt Nam	-	10.900.068.788
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.748.000.000	-
Tổng công ty Khí Việt Nam	-	51.514.955.821

Người mua trả tiền trước dài hạn	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	781.044.054.435	781.044.054.435
Tổng công ty Khí Việt Nam	58.110.652.331	-

Phải trả khác	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	10.201.385.512	24.483.325.243
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	5.820.702.240	5.820.702.240
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	-	3.284.928.591


Dương Thị Ngọc Quý
Người lập


Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng


Lê Mạnh Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 01 năm 2024
Thành phố Hồ Chí Minh

